



HALCOM

**CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY**

QUÝ 4 NĂM TÀI CHÍNH 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

Tầng 9, tòa nhà Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	3-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh báo cáo tài chính	7-18

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần HALCOM Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động Quý 4/2018 và cả năm tài chính 2018

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cho kỳ hoạt động Quý 4/2018 và cả năm tài chính 2018 đồng thời đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật
Ông Phùng Ngọc Sơn	Ủy viên HĐQT - Miễn nhiệm từ ngày 01/04/2018 theo nghị quyết số 01-2018/NQ-ĐHĐCĐ/HALCOM ngày 29/09/2018 của Đại hội đồng cổ đông năm 2018
Ông Nguyễn Việt Dũng	Ủy viên HĐQT theo nghị quyết 01-2018/NQ-ĐHĐCĐ/HALCOM ngày 29/09/2018 của Đại hội đồng cổ đông năm 2018
Ông Trần Đình Khai	Ủy viên HĐQT
Ông Đoàn Ngọc Hiếu	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên HĐQT

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Việt Dũng	Tổng giám đốc công ty (Quyết định bổ nhiệm số 06-2018/NQ-HĐQT /HALCOM ngày 29/03/2018)
Ông Saurabh Mathur	Phó Tổng giám đốc công ty (Quyết định bổ nhiệm số 68/2018/QĐ-HĐQT /HALCOM ngày 28/12/2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng kỳ này.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng quản trị công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị


CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Quang Huân

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2019	01/04/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		110,257,230,481	150,963,053,768
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,037,468,013	17,242,261,223
1 Tiền	111		1,037,468,013	17,242,261,223
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9,239,320,485	7,666,640,000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		9,239,320,485	8,441,460,000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	(774,820,000)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88,008,783,045	117,761,784,610
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	22,895,302,440	17,524,013,077
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1,074,742,800	289,030,040
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HỖXD	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	19,708,082,223	97,181,000,000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	45,326,456,472	3,763,542,383
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(995,800,890)	(995,800,890)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		11,891,425,605	8,290,534,602
1 Hàng tồn kho	141	V.7	12,857,196,223	9,256,305,220
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(965,770,618)	(965,770,618)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		80,233,333	1,833,333
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	80,233,333	1,833,333
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		531,677,811,124	236,348,448,527
I Các khoản phải thu dài hạn	210		60,364,401,000	131,464,401,000
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.6	60,364,401,000	131,464,401,000
II Tài sản cố định	220		97,330,813	247,280,758
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	97,330,813	247,280,758
- Nguyên giá	222		1,756,593,506	1,756,593,506
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,659,262,693)	(1,509,312,748)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		1,700,752,943	-
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,700,752,943	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		468,497,447,547	103,361,647,547
1 Đầu tư vào công ty con	251	V.2	390,900,000,000	40,600,000,000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		67,863,207,547	47,863,207,547
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	9,734,240,000	14,898,440,000
VI Tài sản dài hạn khác	260		1,017,878,821	1,275,119,222
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		1,017,878,821	1,275,119,222
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		641,935,041,605	387,311,502,295

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/04/2018
A NỢ PHẢI TRẢ	300		48,080,847,194	40,272,021,868
I Nợ ngắn hạn	310		48,080,847,194	40,272,021,868
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2,405,466,108	2,462,446,023
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3,205,913,044	1,562,755,355
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5,132,322,616	6,988,071,551
4 Phải trả người lao động	314			472,457,321
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,284,647,294	1,636,901,953
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	521,892,635	6,727,224,238
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	33,643,434,536	19,528,211,296
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		887,170,961	893,954,131
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		593,854,194,411	347,039,480,427
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16	593,854,194,411	347,039,480,427
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		570,542,980,000	325,542,980,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		570,542,980,000	325,542,980,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		636,587,297	636,587,297
5 Cổ phiếu quỹ	415		(51,798,297)	(51,798,297)
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		2,040,795,104	1,772,744,960
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,685,630,307	19,138,966,467
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18,335,485,279	11,367,327,620
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		2,350,145,028	7,771,638,847
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		641,935,041,605	387,311,502,295

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu

Phụ trách kế toán




Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Quang Huân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2018 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm tài chính 2018		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019	Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ						
1 vụ	01	VI.1.	46,339,667,884	41,820,690,459	310,775,733,325	288,230,487,428
Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu						
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	170,602	-	170,602	144,450,573
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		46,339,497,282	41,820,690,459	310,775,562,723	288,086,036,855
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	44,254,383,928	41,036,145,205	298,229,491,222	272,160,168,736
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,085,113,354	784,545,254	12,546,071,501	15,925,868,119
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	3,212,971,873	1,101,863,122	6,591,779,315	9,132,025,896
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	661,789,589	100,632,441	1,087,471,489	1,051,978,842
Trong đó: Chi phí lãi vay			1,121,790,282	100,632,441	1,849,111,974	273,084,692
8 Chi phí bán hàng	25					
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,781,866,367	3,685,226,802	13,746,340,875	11,752,654,930
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(145,570,729)	(1,899,450,867)	4,304,038,452	12,253,260,243
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	8,918,182	39,560,387	73,263,037	65,366,638
12 Chi phí khác	32		637,144,156	(145,471,767)	1,439,620,204	1,030,472,742
Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(628,225,974)	185,032,154	(1,366,357,167)	(965,106,104)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(773,796,703)	(1,714,418,713)	2,937,681,285	11,288,154,139
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7.		(342,883,743)	587,536,257	3,516,515,292
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				620,051,297	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(773,796,703)	(1,371,534,970)	2,350,145,028	7,771,638,847

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu

Phụ trách kế toán





Chủ tịch HĐQT

Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Nguyễn Quang Huân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019	Đơn vị tính: VND Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	2,937,681,285	11,288,154,139
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	149,949,945	186,184,340
-	Các khoản dự phòng	03	(774,820,000)	2,401,357,863
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,460,830)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,388,697,111)	(9,021,867,253)
-	Chi phí lãi vay	06	1,772,618,382	273,084,692
-	Các khoản điều chỉnh khác	07	9,741,275,341	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	10,438,007,842	5,125,452,951
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17,287,919,047	30,424,194,528
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3,600,891,003)	(886,769,677)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	60,324,683,890	3,645,017,031
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	178,840,401	(789,950,033)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(797,860,485)	(8,441,460,000)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(1,772,618,382)	(273,084,692)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,369,285,829)	(6,357,872,024)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10,000,000)	(189,455,556)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	79,678,795,481	22,256,072,528
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(58,249,647,332)	(198,090,909)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(36,508,430,000)	(96,931,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19,374,000,000	11,716,925,260
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(275,800,000,000)	(44,000,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		102,706,783,776
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,806,485	44,375,930
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(351,175,270,847)	(26,661,005,943)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	245,000,000,000	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	55,749,647,332	22,294,200,896
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(45,457,965,176)	(5,165,989,600)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	255,291,682,156	17,128,211,296
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(16,204,793,210)	12,723,277,881
	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	17,242,261,223	4,518,983,342
	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	1,037,468,013	17,242,261,223

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Tô Thị Minh

Phụ trách kế toán

Bùi Thị Xuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM



Chức vụ: HĐQT

Nguyễn Quang Huân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần HALCOM Việt Nam (dưới đây được gọi tắt là "Công ty"), tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long, tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Thăng Long chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Thăng Long) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101143879 ngày 02 tháng 07 năm 2001 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 02 tháng 07 năm 2007. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 22 tháng 10 năm 2018, tên công ty đang giao dịch hiện nay là Công ty Cổ Phần HALCOM Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2019 là: 570.542.980.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi tỷ, năm trăm bốn mươi hai triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 57.054.298 cổ phần và mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là HID.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại: Tầng 9, tòa nhà Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội,

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ là thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn, hoạt động đầu tư dự án.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San nền đối với công trình xây dựng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị phục vụ môi trường;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Buôn bán bất động sản; Đầu tư phát triển các công trình cơ sở hạ tầng;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ ngành nước và môi trường;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chưa phân vào đâu. Chi tiết: - Khảo sát, điều tra xã hội học, lập kế hoạch đền bù tài định cư và đánh giá tác động môi trường các dự án; - Tư vấn chuyển giao công nghệ.

Trong năm tài chính, hoạt động chính của Công ty là thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 Công ty có 06 công ty con và 01 công ty liên kết

6. Số lượng nhân viên

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 47 người (vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 37 người)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Misa.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

Người sử dụng báo cáo tài chính này nên đọc báo cáo tài chính này kết hợp với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả công ty.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết":

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

d. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
 - Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.
- Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý đều hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	7-10	7-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3	3
Tài sản khác		

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chi định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 17% và trích từ lương người lao động là 8%.

Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 0,5%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trích từ lương người lao động là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trích từ lương người lao động là 1%.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông quyết định và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm là lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi từ hoạt động đầu tư tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm là lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi từ hoạt động đầu tư tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, các công ty trong tập đoàn đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

21. Nguyên tắc lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ đang lưu hành trong

22. Báo cáo các bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ ký cược và các khoản đầu tư khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm: các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

24. Các bên có liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / cá nhân

Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

Quan hệ

Quản lý chủ chốt

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	75,911,636	63,171,816
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	961,556,377	17,179,089,407
Tổng cộng	1,037,468,013	17,242,261,223
2. Các khoản đầu tư tài chính:	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	390,900,000,000	40,600,000,000
Công ty VSED	600,000,000	600,000,000
Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung	240,000,000,000	40,000,000,000
Công ty CP nước Nhơn Hội	25,000,000,000	0
Công ty CP phát triển đô thị Cần Thơ	125,000,000,000	0
Trung tâm Đào tạo và Truyền thông doanh nhân Việt	300,000,000	
Đầu tư vào công ty liên kết	67,863,207,547	47,863,207,547
Công ty CP nước Thuận Thành	67,863,207,547	47,863,207,547
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9,734,240,000	14,898,440,000
Công ty CP chuyển giao công nghệ nước sạch Hồng Ngọc	0	4,111,800,000
Công ty CP công nghệ nước sạch Khang Long	0	4,560,000,000
Công ty CP công nghệ nước sạch Đại Việt	0	2,292,400,000
Công ty CP công nghệ HIPT	3,934,240,000	3,934,240,000
Công ty CP xây dựng và dịch vụ Hưng Thái	1,500,000,000	0
Công ty CP đầu tư thương mại Nguyễn Hiếu	1,500,000,000	0
Cty CP Đầu tư và Phát triển quốc tế Huy Phúc	800,000,000	
Công ty CP SHPCOM	2,000,000,000	
3. Phải thu của khách hàng	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung	6,492,311,571	
Công ty TNHH Cơ Khí và Xây Dựng Tân Thành An	5,487,016,455	6,886,766,455
BQLDA thực hiện DA hợp phần PT toàn diện KT-XH ĐT Hưng Yên	1,266,967,986	1,266,967,986
BQL đầu tư xây dựng công trình dân dụng tỉnh Lạng Sơn	2,046,770,396	2,046,770,396
BQL DA phát triển toàn diện KTXH TP Việt Trì	549,246,163	549,246,163
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển TM ON HOME VN	2,893,607,500	2,893,607,500
Cty CP nước Thuận Thành	1,524,089,479	1,126,000,000
BQL DA các CT điện miền Bắc - CN TCT TT điện QG	267,520,000	
Cty CP Đào tạo và xây lắp điện Hà Nội	687,370,000	
Các khoản phải thu khác	1,680,402,890	2,754,654,577
	22,895,302,440	17,524,013,077
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn:	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
Công ty CP Tư Vấn và Xây Dựng Thái Sơn		90,000,000
Trung tâm phân tích và chuyển giao công nghệ môi trường	-	54,750,000
Công ty CP cơ điện CTH	707,900,000	
Các tổ chức, cá nhân khác	366,842,800	144,280,040
	1,074,742,800	289,030,040
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn	31/03/2019	01/04/2018
a, Phải thu về cho vay ngắn hạn	VND	VND
Công ty CP Phong Điện Miền Trung (i)	13,276,454,444	95,031,000,000
Công ty CP Nước Thuận Thành (ii)	6,431,627,779	2,150,000,000
	19,708,082,223	97,181,000,000

(i) Là khoản cho công ty Phong Điện Miền Trung vay với lãi suất 10%/năm theo hợp đồng vốn số 01/2017/HAL-PD ngày 28/09/2017, mục đích vay: bổ sung nguồn vốn cho dự án, trả nợ vay khi có nguồn thu từ phát điện.

(ii) Là khoản cho công ty CP nước Thuận Thành vay với lãi suất 10%/năm theo từng khế ước vay nợ để đầu tư dự án mở rộng cấp nước và bổ sung vốn lưu động

	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
b, Phải thu về cho vay dài hạn		
6 Các khoản phải thu khác	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	45,326,456,472	3,763,542,383
Tạm ứng	870,161,434	564,208,952
Ký cược, ký quỹ	39,300,000	39,300,000
Phải thu khác	44,416,995,038	3,160,033,431
- Công ty CP TM dịch vụ và đầu tư Phú Hòa (i)	1,000,000,000	1,000,000,000
- Cty CP nước Thuận Thành (ii)	-	2,055,627,779
- Công ty CP nước Hưng Long (iii)	43,300,000,000	
- Phải thu khác	116,995,038	104,405,652
Dài hạn	60,364,401,000	131,464,401,000
Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (iv)	60,000,000,000	60,000,000,000
- Công ty CP nước Hưng Long (iii)		70,800,000,000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn (v)	364,401,000	364,401,000
- TT đào tạo Truyền thông doanh nhân Việt		300,000,000
CỘNG	105,690,857,472	135,227,943,383

(i) Là khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng số 18/2010/HĐCNCT ngày 26 tháng 06 năm 2010 của Công ty CP Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa. Do công ty CP Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa không hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng tiến độ để bàn giao cho công ty Cổ Phần HALCOM Việt Nam.

(ii) Phải thu về lãi vay và phải thu khác về cho ứng vốn kinh doanh

(iii) Là khoản tiền hợp tác kinh doanh với công ty CP Nước Hưng Long theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/2015/HĐKT ngày 10 tháng 07 năm 2015 về việc đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà máy cung cấp nước sạch tại thị trấn Lương Bằng và khu vực lân cận huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên. Thời gian hợp tác là 50 năm.

(iv) Là khoản tiền hợp tác đầu tư " Chuẩn bị đầu tư các dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ" giữa liên danh gồm Công ty quản lý xây dựng và công nghệ thông tin (CMIT - Hàn Quốc) và công ty CP HALCOM Việt Nam, (bên A) với công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (bên B). Hai bên thống nhất hình thành liên danh thực hiện hoạt động nghiên cứu tiền khả thi, nghiên cứu khả thi lập dự án đầu tư, đưa ra đề xuất đầu tư các dự án giao thông và xử lý nước thải tại thành phố Cần Thơ.

(v) Là khoản tiền đặt cọc tiền thuê văn phòng cho công ty TNHH Hòa Bình, tại địa chỉ. Tầng 9 tòa nhà Hòa Bình Tower, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội. Thời gian thuê là 03 năm và khoản đặt cọc grab

	31/03/2019		01/04/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	12,857,196,223	-	9,256,305,220	-
Tổng cộng	12,857,196,223	-	9,256,305,220	-

8 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình	Phương tiện vận tải		Thiết bị quản lý		Cộng
	Nguyên giá	VND	Nguyên giá	VND	
Vào ngày 01/04/2018	1,650,909,090		105,684,416		1,756,593,506
Tăng trong kỳ	-		-		-
Vào ngày 31/03/2019	1,650,909,090		105,684,416		1,756,593,506
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/04/2018	1,453,353,083		55,959,665		1,509,312,748
Khấu hao trong năm	129,374,193		20,575,752		149,949,945
Vào ngày 31/03/2019	1,582,727,276		76,535,416		1,659,262,693
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/04/2018	197,556,007		49,724,751		247,280,758
Vào ngày 31/03/2019	68,181,814		29,149,000		97,330,813

	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
9 Chi phí trả trước		
Chi phí trả trước ngắn hạn	80,233,333	1,833,333
	80,233,333	1,833,333

Chi phí trả trước dài hạn			1,017,878,821	1,275,119,222
			1,017,878,821	1,275,119,222
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
	Vay cá nhân và tổ chức	31/03/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm
		VND	VND	VND
	NH Vietcombank (i)	9,887,429,663	33,180,566,543	41,970,503,760
	NH TMCP Quân đội	-	-	850,844,416
	NH TMCP TPBank (ii)	2,000,000,000	4,000,000,000	2,000,000,000
	NH BIDV(iii)	21,756,004,873	22,392,621,873	636,617,000
		33,643,434,536	59,573,188,416	45,457,965,176
				19,528,211,296
	(i) Khoản vay ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thành Công - là để bổ sung vốn lưu động;			
	(ii) Khoản vay ngân hàng Tiên Phong - chi nhánh Mỹ Đình - là để bổ sung vốn lưu động;			
	(iii) Khoản vay ngân hàng BIDV - chi nhánh Cầu Giấy - là để bổ sung vốn lưu động;			
11	Phải trả người bán ngắn hạn		31/03/2019	01/04/2018
			VND	VND
	Cty CP cơ khí và công nghiệp Áng Dương		0	
	Công ty CP An Đạt		2,204,183,230	2,204,183,230
	Công ty CP Vsed		97,254,900	240,114,600
	Cty CP nước Thuận Thành		66,000,000	
	Cty TNHH TM và SX nội thất Thùy Dương		-	
	Các nhà cung cấp khác		38,027,978	18,148,193
			2,405,466,108	2,462,446,023
12	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31/03/2019	01/04/2018
			VND	VND
	BQL DA Đầu tư XD các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị		827,879,000	827,879,000
	YACHIYO ENGINEERING CO., LTD		425,475,200	425,475,200
	BQL DA sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Bình Định		-	200,000,000
	BQL DA phát triển hạ tầng kỹ thuật		1,760,926,844	
	Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác		191,632,000	109,401,155
			3,205,913,044	1,562,755,355
13	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
		01/04/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ
				31/03/2019
	Thuế GTGT đầu ra	4,612,802,502	1,356,779,119	1,680,000,000
	Thuế thu nhập doanh	2,220,602,889	620,323,076	2,369,285,829
	Thuế thu nhập cá nhân	154,666,160	977,547,682	761,112,983
	Các loại thuế khác	-	-	-
	Cộng	6,988,071,551	2,954,649,877	4,810,398,812
				5,132,322,616
14	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/03/2019	01/04/2018
			VND	VND
	Kinh phí công đoàn;		139,613,414	115,227,249
	Bảo hiểm xã hội		65,799,562	
	Các khoản phải trả, phải nộp khác.		316,479,659	6,611,996,989
			521,892,635	6,727,224,238

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/04/2018	325,542,980,000	636,587,297	(51,798,297)	1,772,744,960	19,138,966,467	347,039,480,427
Vốn góp tăng trong năm	245,000,000,000	-	-	-	-	245,000,000,000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	2,350,145,028	2,350,145,028
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	268,050,144	(804,150,432)	(536,100,288)
Giảm khác	-	-	-	-	669,244	669,244
Số dư tại ngày 31/03/2019	570,542,980,000	636,587,297	(51,798,297)	2,040,795,104	20,685,630,307	593,854,194,411

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/04/2018 đến	Từ 01/04/2017 đến
		31/03/2019	31/03/2018
		VND	VND
	Doanh thu	310,775,733,325	288,230,487,428
	Doanh thu bán hàng hóa	288,914,686,614	268,197,698,473
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	10,896,846,711	20,032,788,955
	Doanh thu khác	10,964,200,000	
2	Giá vốn hàng bán	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019	Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018
		VND	VND
	Giá vốn hàng bán	298,229,491,222	272,160,168,736
	Giá vốn hàng hóa	279,722,865,997	257,929,588,744
	Giá vốn cung cấp dịch vụ	7,542,425,225	13,264,809,374
	Giá vốn khác	10,964,200,000	
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		965,770,618
3	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019	Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,277,831,315	44,375,930
	Lãi từ hoạt động đầu tư	2,313,948,000	8,977,491,323
	Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	0	108,697,813
	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	1,460,830
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	
	Cộng	6,591,779,315	9,132,025,896
4	Chi phí tài chính	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019	Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018
		VND	VND
	Lãi tiền đi vay	1,849,111,974	273,084,692
	Chi phí tài chính khác	(761,640,485)	774,820,000
	Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		4,074,150
	Cộng	1,087,471,489	1,051,978,842

VII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 31/03/2019

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty cổ phần VSED
 Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung
 Công ty Cổ phần phát triển đô thị Cần Thơ
 Công ty Cổ phần Nước Nhon Hội
 Công ty Cổ phần bảo hiểm HALCOM
 Công ty cổ phần điện mặt trời Phương Mai 3
 Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10,861,932,221	1,072,727,273
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	1,419,868,933	1,023,636,364
Công ty Cổ Phần VSED	98,181,818	49,090,909
Công ty Cổ Phần Phong Điện Miền Trung	9,343,881,470	
Mua hàng hóa và dịch vụ	1,233,057,364	1,713,599,104
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	360,000,000	721,818,180
Công ty Cổ Phần VSED	873,057,364	991,780,924
Đầu tư góp vốn		
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	20,000,000,000	
Công ty Cổ Phần VSED		600,000,000
Công ty Cổ Phần Phong Điện Miền Trung	200,000,000,000	40,000,000,000
Công ty Cổ Phần phát triển đô thị Cần Thơ	125,000,000,000	
Công ty Cổ Phần nước Nhơn Hội	25,000,000,000	
Số dư phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:	31/03/2019 VND	01/04/2018 VND
Phải thu khách hàng:	8,070,401,050	2,970,000,000
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	1,524,089,479	1,126,000,000
Công ty Cổ phần Vsed	54,000,000	44,000,000
Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung	6,492,311,571	1,800,000,000
Phải trả nhà cung cấp:	130,254,900	240,114,600
Công ty Cổ phần Vsed	97,254,900	240,114,600
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	33,000,000	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	19,708,082,223	99,236,627,779
Công ty Cổ phần nước Thuận Thành	6,431,627,779	4,205,627,779
Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung	13,276,454,444	95,031,000,000
Phải thu khác:	46,336,000	-
Công ty Cổ phần bảo hiểm HALCOM	10,849,000	-
Công ty cổ phần điện mặt trời Phương Mai 3	12,169,000	-
Công ty Cổ Phần phát triển đô thị Cần Thơ	10,149,000	-
Công ty Cổ Phần nước Nhơn Hội	13,169,000	-

3. Thông tin so sánh

Số liệu của các chỉ tiêu tại ngày 01/04/2018 và của cả năm tài chính 2017 trên báo cáo này là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu của riêng quý IV năm tài chính 2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính Quý IV năm tài chính 2017 đã được soát xét bởi Công ty chúng tôi.

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Phụ trách kế toán



Bùi Thị Xuyên

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
 Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân



HALCOM

Số: 22-2019/CV/HALCOM

Hà nội, ngày 25 tháng 04 năm 2019

V/v: Giải trình biến động kết quả kinh doanh
trên BCTC riêng quý IV năm tài chính 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2018 so với quý IV năm 2017 như sau:

Chi tiêu	QIV/2018	QIV/2017	Số tăng/ giảm
Lợi nhuận sau thuế	(145.570.729)	(1.899.450.867)	(1.753.880.138)

Các biến động của hoạt động kinh doanh như sau:

1. Doanh thu, chi phí:

Chi tiêu	QIV/2018	QIV/2017	Số tăng/ giảm
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	46.339.667.884	41.820.690.459	4.518.977.425
Giá vốn hàng bán	44.254.383.928	41.036.145.205	3.218.238.273

2. Nguyên nhân biến động:

+ Nguyên nhân chủ yếu là Doanh thu và giá vốn tăng với tỷ lệ không tương ứng với nhau. Do lĩnh vực kinh doanh vào thị trường ngành nước, hạ tầng tăng có sự cạnh tranh lớn về giá bán với nhiều đơn vị hoạt động trong lĩnh vực này. Doanh thu hoạt động tư vấn, hoạt động tài chính cũng bị sụt giảm.

+ Doanh nghiệp tập trung đầu tư các dự án dài hạn có nhiều tiềm năng về sau trong các lĩnh vực năng lượng sạch như: Điện gió, điện mặt trời, nước Nhon Hội, đường 923 Cần Thơ.

Các lĩnh vực khác của Công ty diễn ra bình thường, không có biến động lớn.

Trên đây là giải trình của Công ty về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng quý IV năm tài chính 2018.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu BA, FA



NGUYỄN QUANG HUÂN

Trụ sở chính:

A. Tầng 9 tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt,
Nghĩa Đô, Cầu Giấy, HN
T. (04) – 3 562 47 09/10; F. (04) – 3 562 47 11
E. Info@halcom.vn W. www.halcom.vn

Chi nhánh miền Tây

A. 178/26/27 đường 3/2, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
T & F. (0710) 3 782 504
E. infoCantho@halcom.vn